

Số: 65 /BC-SKHCN

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) và xếp hạng tỉnh Khánh Hòa về đổi mới sáng tạo năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Ngày 12/3/2024, Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) công bố bộ chỉ số đổi mới sáng tạo năm 2023 và bảng xếp hạng đổi mới sáng tạo (ĐMST) của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương (PII - Provincial Innovation Index) là công cụ cung cấp bức tranh thực tế, tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển kinh tế xã hội (KT-XH) dựa trên Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) của tỉnh, qua đó cung cấp căn cứ và bằng chứng về điểm mạnh, điểm yếu, về các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST cho tỉnh Khánh Hòa, là cơ sở khoa học và thực tiễn hỗ trợ việc hoạch định chính sách, xác định, lựa chọn các định hướng, giải pháp phù hợp cho phát triển KT-XH của tỉnh dựa trên KH,CN&ĐMST. Bộ chỉ số PII được xây dựng có các mục đích chính như: Cung cấp các căn cứ về điểm mạnh, điểm yếu, các yếu tố tiềm năng và điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của tỉnh Khánh Hòa; Làm cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng và thực thi hiệu quả các chính sách thúc đẩy, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động KH,CN&ĐMST ở Khánh Hòa; Thúc đẩy thực hiện các sáng kiến phát triển KT-XH ở Khánh Hòa dựa trên KH,CN&ĐMST, tận dụng các thế mạnh và vượt qua các thách thức; Cung cấp công cụ và kỹ thuật cho phép đánh giá, so sánh năng lực, kết quả hoạt động KH,CN&ĐMST giữa các tỉnh, thành cũng như chất lượng điều hành, quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST của Khánh Hòa; Góp phần nâng cao năng lực và kết quả hoạt động KH,CN&ĐMST quốc gia; đặc biệt là góp phần thực hiện và theo dõi, đánh giá việc thực hiện Chiến lược KH,CN&ĐMST đến năm 2030, Chiến lược phát triển KT-XH đến năm 2030, Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 và các mục tiêu phát triển bền vững...

Bên cạnh đó, bộ chỉ số còn có ý nghĩa với một số chủ thể khác như: Đối với

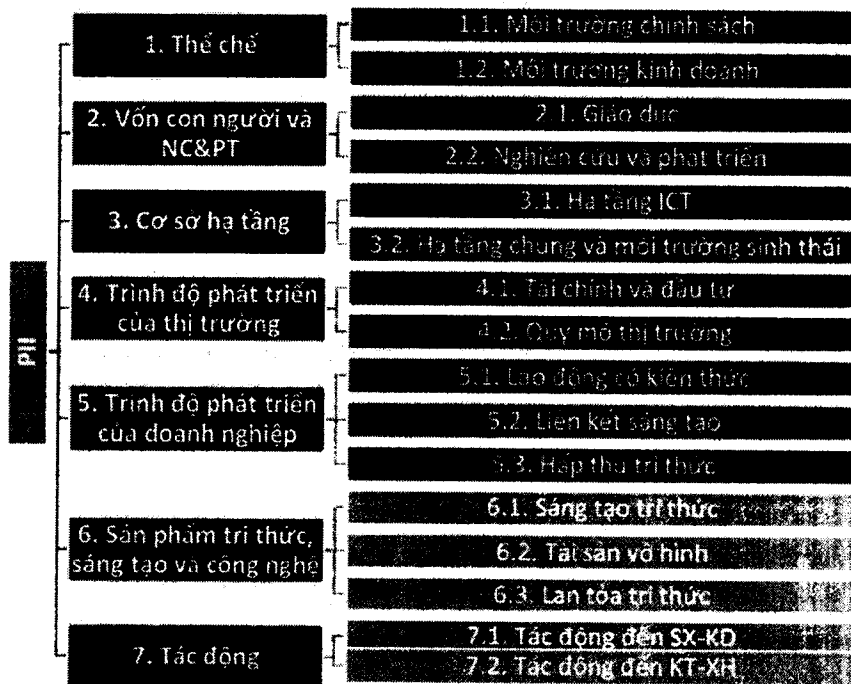
nhà đầu tư, kết quả đánh giá PII của tỉnh Khánh Hòa sẽ là thông tin tham khảo hữu ích về môi trường đầu tư địa phương cho nhà đầu tư, doanh nghiệp để có các quyết định đầu tư phù hợp; Đối với khu vực nghiên cứu, bộ chỉ số PII cung cấp cơ sở dữ liệu toàn diện với hệ thống các chỉ tiêu đánh giá, có thể so sánh được qua thời gian và thúc đẩy các nghiên cứu khác; Bộ chỉ số PII cũng có ý nghĩa đối với cộng đồng các tổ chức quốc tế và nhà tài trợ để xem xét, cân nhắc các tài trợ và hoạt động có liên quan tại các tỉnh, thành ở Việt Nam.

Cấu trúc Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2023

Bộ chỉ số PII năm 2023 gồm có 52 chỉ số, chia làm 7 trụ cột (theo nguyên lý của bộ chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu GII), gồm:

- 05 trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST, bao gồm: (1) Thể chế, (2) Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển, (3) Cơ sở hạ tầng, (4) Trình độ phát triển của thị trường và (5) Trình độ phát triển của doanh nghiệp.

- 02 trụ cột đầu ra phản ánh kết quả tác động của KH,CN&ĐMST vào phát triển KT-XH, bao gồm: (6) Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ, (7) Tác động.



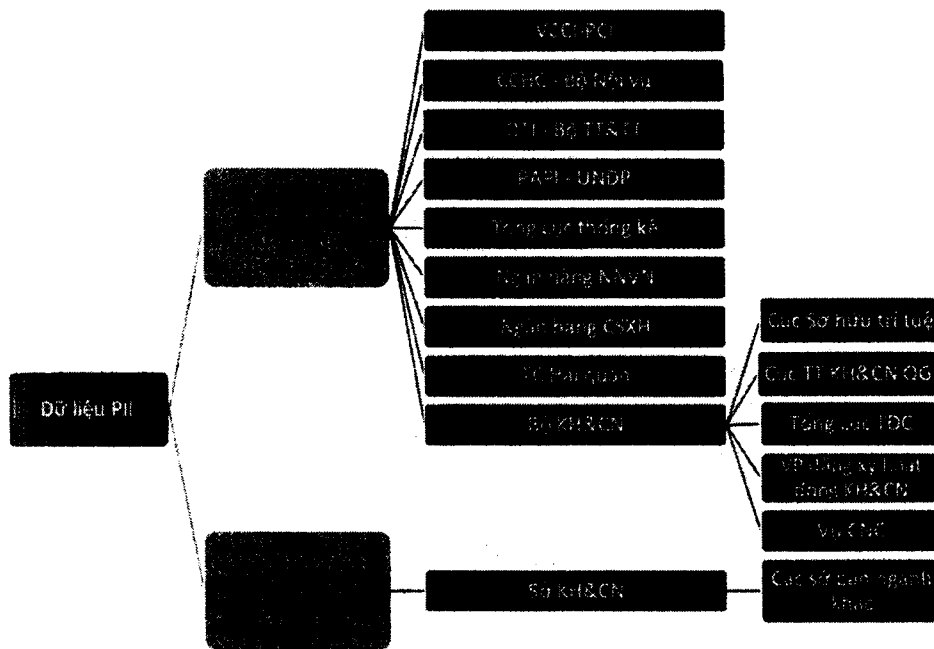
Hình 1. Khung chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2023

1. Quá trình thu thập, tổng hợp dữ liệu phục vụ tính toán các chỉ số đổi mới sáng tạo PII của Khánh Hòa trong năm 2023

Nguồn dữ liệu để xây dựng bộ chỉ số PII 2023 được thu thập dựa trên số liệu từ các báo cáo thống kê, báo cáo quản lý chính thức của các cơ quan trung ương và địa phương; số liệu từ các bộ chỉ số khác (bộ chỉ số Cải cách hành chính, bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, bộ chỉ số Chuyên đổi số, bộ chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh).

Cơ cấu nguồn dữ liệu như sau:

- Từ các báo cáo, số liệu thống kê của các cơ quan, tổ chức ở trung ương: 38.5% (20 chỉ số).
- Từ các bộ chỉ số khác: 21% (11 chỉ số).
- Từ dữ liệu quản lý nhà nước của Bộ KH&CN: 15.5% (8 chỉ số).
- Từ số liệu do địa phương cung cấp: 25% (13 chỉ số).



Hình 2. Cơ cấu nguồn dữ liệu

Thực hiện đề nghị của Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Sở KH&CN đã có Công văn số 1092/SKH&CN-QLChN ngày 27/6/2023 về việc cử cán bộ đầu mối triển khai Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2023.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 5782/UBND-KGVX ngày 14/6/2023 về việc triển khai bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2023, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ KH&CN, Sở KH&CN đã làm đầu mối, phối hợp Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo – Bộ KH&CN tiến hành thu thập dữ

liệu phục vụ tính toán chỉ số ĐMST PII tỉnh Khánh Hòa. Sở KH&CN đã gửi các Công văn số 1116/SKHChN-QLChN ngày 30/6/2023 và công văn số 1254/SKHChN-QLChN ngày 19/7/2023 về việc cung cấp thông tin về Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2023 đến các Sở, ban ngành, đơn vị liên quan đề nghị cung cấp thông tin dữ liệu và tài liệu minh chứng.

Sở KH&CN đã tổng hợp dữ liệu và tài liệu minh chứng, gửi về Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (đồng thời báo cáo UBND tỉnh) tại Công văn số 1312/SKHChN-QLChN ngày 28/7/2023 và Công văn số 1490/SKHChN-QLChN ngày 25/8/2024 về việc tổng hợp thông tin dữ liệu phục vụ tính toán Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2023.

2. Kết quả Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2023

2.1. Kết quả xếp hạng chung Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2023

Ngày 12/3/2024, Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) công bố bộ chỉ số đổi mới sáng tạo năm 2023 và bảng xếp hạng đổi mới sáng tạo của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được trình bày tại Bảng 1. Theo đó, Hà Nội có điểm số cao nhất, đạt 62.86, tỉnh Cao Bằng có điểm số thấp nhất là 22.18. Tỉnh Khánh Hòa đạt 36,78 điểm, xếp hạng thứ 31/63 tỉnh, thành phố.

Thứ hạng	Địa phương	Điểm
1	Hà Nội	62,86
2	TP. Hồ Chí Minh	55,85
3	Hải Phòng	52,32
4	Đà Nẵng	50,70
5	Cần Thơ	49,66
6	Bắc Ninh	49,20
7	Bà Rịa Vũng Tàu	49,18
8	Bình Dương	48,64
9	Quảng Ninh	48,03
10	Thái Nguyên	47,75
11	Bắc Giang	46,51
12	Long An	44,95
13	Đồng Nai	44,44
14	Thừa Thiên Huế	44,01
15	Lâm Đồng	43,58
16	Ninh Bình	43,39

Thứ hạng	Địa phương	Điểm
33	Nghệ An	36,50
34	Bình Phước	35,85
35	Quảng Nam	35,69
36	Trà Vinh	34,94
37	Nam Định	34,90
38	Tây Ninh	34,89
39	Kon Tum	34,44
40	Hòa Bình	34,33
41	Phú Yên	34,01
42	Hà Tĩnh	33,76
43	Tuyên Quang	33,74
44	Lào Cai	32,76
45	Bạc Liêu	32,54
46	Lạng Sơn	32,49
47	Bình Thuận	32,02
48	Sóc Trăng	31,81

17	Hải Dương	42,57	49	An Giang	30,90
18	Hưng Yên	42,52	50	Cà Mau	30,52
19	Vĩnh Phúc	42,40	51	Quảng Bình	30,42
20	Phú Thọ	41,29	52	Đắk Lắk	30,02
21	Ninh Thuận	39,69	53	Kiên Giang	29,80
22	Hà Nam	39,60	54	Đắk Nông	29,71
23	Bình Định	39,42	55	Quảng Trị	29,25
24	Thái Bình	39,05	56	Bắc Kạn	28,80
25	Đồng Tháp	38,32	57	Sơn La	27,87
26	Quảng Ngãi	37,80	58	Yên Bái	27,17
27	Tiền Giang	37,66	59	Điện Biên	26,78
28	Bến Tre	37,65	60	Hà Giang	26,14
29	Vĩnh Long	37,37	61	Gia Lai	25,83
30	Thanh Hóa	37,32	62	Lai Châu	22,78
31	Khánh Hòa	36,78	63	Cao Bằng	22,18
32	Hậu Giang	36,54			

Bảng 1. Bảng thứ hạng và điểm số PII của các địa phương năm 2023

2.2 Kết quả đánh giá chỉ số đổi mới sáng tạo tỉnh Khánh Hòa năm 2023

Kết quả đánh giá Khánh Hòa (theo vùng KT-XH Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung) có dân số trung bình (năm 2022): 1,254,000 người; GRDP (năm 2022): 95,974 tỉ đồng; Thu nhập bình quân đầu người (năm 2022): 3,729,000 đồng/người/tháng, được xếp vào nhóm thu nhập trung bình. Điểm số đầu vào của bộ chỉ số PII: 40.21 điểm; điểm số đầu ra bộ chỉ số PII: 33.35 điểm.

Trụ cột 1. Thể chế, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần

Việc tạo môi trường chính trị, môi trường pháp lý để thu hút, bảo vệ doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và tăng trưởng là yếu tố đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng đến môi trường ĐMST. Thể chế có vai trò to lớn trong việc tác động đến cách các tác nhân kinh tế tương tác với nhau và với cấu trúc chính trị, các quy định pháp luật và xã hội. Môi trường thể chế được xác định bởi khung pháp lý và hành chính, trong đó các cá nhân, doanh nghiệp và chính quyền tương tác để tạo thu nhập và sự thịnh vượng của nền kinh tế.

Stt	Chỉ số	Giá trị điểm số Khánh Hòa	Cả nước	
			Cao nhất	Thấp nhất
1.	Thể chế	46.54	77.16	27.85
1.1.	Môi trường chính sách	40.40	79.57	20.69
1.1.1.	Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương	18.25	47	15.16

Stt	Chỉ số	Giá trị điểm số Khánh Hòa	Cả nước	
			Cao nhất	Thấp nhất
1.1.2.	<i>Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự</i>	7.63	8.6	6.5
1.1.3.	<i>Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp</i>	6.01	7.04	4.59
1.2.	<i>Môi trường kinh doanh</i>	52.69	79.6	28.64
1.2.1.	<i>Chi phí gia nhập thị trường</i>	7.21	7.93	6.32
1.2.2.	<i>Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương</i>	6.59	7.66	6.07
1.2.3.	<i>Cải cách hành chính</i>	86.19	90.10	75.99
1.2.4.	<i>Cạnh tranh bình đẳng</i>	5.77	7.36	4.19

Trụ cột 2. Vốn con người và nghiên cứu & phát triển, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần

Vốn con người và nghiên cứu và phát triển (NC&PT) là những yếu tố dẫn dắt cơ bản, quyết định năng lực ĐMST của quốc gia và địa phương. Một địa phương có nguồn vốn con người được quan tâm, chú trọng nuôi dưỡng và phát triển, dành nguồn lực cho NC&PT càng lớn thì hoạt động ĐMST sẽ có kết quả và chất lượng càng cao, đóng góp cho sự phát triển KT-XH càng lớn.

Stt	Chỉ số	Giá trị điểm số Khánh Hòa	Cả nước	
			Cao nhất	Thấp nhất
2.	<i>Vốn con người và nghiên cứu và phát triển</i>	42.59	63.06	13.72
2.1	<i>Giáo dục</i>	27.38	79.03	13.93
2.1.1.	<i>Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT</i>	6.34	7.2	5.72
2.1.2.	<i>Tỉ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật</i>	0.30	2.26	0.06
2.1.3.	<i>Chi cho giáo dục và đào tạo bình quân một người đi học trong 1 năm</i>	17.20	27.85	12.73
2.2.	<i>Nghiên cứu và phát triển</i>	57.80	77.24	4.56
2.2.1.	<i>Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10,000 dân</i>	15.63	64.47	1.22
2.2.2.	<i>Tỉ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP(%)</i>	0.03	0.4	0.0
2.2.3.	<i>Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%)</i>	0.30	0.46	0.00
2.2.4.	<i>Số tổ chức KH&CN/10,000 dân</i>	0.47	3.06	0.22

Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần

Cơ sở hạ tầng chung và hạ tầng kĩ thuật là các yếu tố tạo thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các cá nhân, doanh nghiệp, giúp giảm chi phí giao dịch, tiếp cận thị trường tốt hơn và tăng trưởng bền vững.

Stt	Chỉ số	Giá trị điểm số Khánh Hòa	Cả nước	
			Cao nhất	Thấp nhất
3.	<i>Cơ sở hạ tầng</i>	53.62	82.47	12.5

Stt	Chỉ số	Giá trị điểm số Khánh Hòa	Cả nước	
			Cao nhất	Thấp nhất
3.1.	Hạ tầng Hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)	71.9	99.44	11.68
3.1.1.	Hạ tầng số	0.62	0.83	0.32
3.1.2.	Quản trị điện tử	3.48	74.51	13.50
3.2	Hạ tầng chung và môi trường sinh thái	35.33	74.51	13.50
3.2.1	Cơ sở hạ tầng cơ bản	50.52	69.45	36.64
3.2.2.	Tỉ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp	39.11	100.00	0.16
3.2.3.	Quản trị môi trường	3.43	4.63	2.82

Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường

Trụ cột này phản ánh sự phát triển của thị trường, bao gồm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho ĐMST như tiếp cận tài chính (tín dụng), tiếp cận thị trường, sự cạnh tranh, quy mô thị trường. Việc tiếp cận được các tổ chức tài chính và nhà đầu tư sẵn sàng hỗ trợ các dự án kinh doanh và mở rộng kinh doanh sẽ khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện ĐMST

Stt	Chỉ số	Giá trị điểm số Khánh Hòa	Cả nước	
			Cao nhất	Thấp nhất
4.	Trình độ phát triển của thị trường	42.01	77.81	14.30
4.1	Tài chính và đầu tư	43.94	76.99	4.96
4.1.1.	Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động	167.53	691.36	55.55
4.1.2.	Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.09	0.00
4.1.3	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động	33.70	114.59	17.23
4.1.4.	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động	19.54	55.11	5.14
4.2.	Quy mô thị trường	40.08	88.87	13.05
4.2.1.	Số DN ngành dịch vụ chuyên môn KH&CN/1,000 DN	65.15	115.24	24.08
4.2.2.	Mật độ DN/1,000 dân	8.90	29.20	1.40
4.2.3.	Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.04	15.98	0.13

Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần

Đây là Trụ cột cuối cùng trong nhóm các trụ cột đầu vào được thiết kế để đánh giá mức độ thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST. Trụ cột Thể chế cho thấy môi trường thể chế tạo thuận lợi cho hoạt động ĐMST, trụ cột Vốn con người và NC&PT đánh giá việc tích lũy vốn con người thông qua giáo dục và những

ưu tiên cho hoạt động NC&PT. Trụ cột Cơ sở hạ tầng và Trụ cột Sự phát triển của thị trường cho thấy những dịch vụ sẵn có, những điều kiện không thể thiếu để ĐMST được thực hiện.

Stt	Chỉ số	Giá trị điểm số Khánh Hòa	Cả nước	
			Cao nhất	Thấp nhất
5.	Trình độ phát triển của doanh nghiệp	16.29	56.85	8.40
5.1	Lao động có kiến thức	22.53	81.69	1054
5.1.1.	Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của doanh nghiệp	4.54	12.90	2.37
5.1.2.	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo	25.30	50.30	11.93
5.1.3.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT	0.05	29.30	0.00
5.2	Liên kết sáng tạo	14.40	71.28	0.00
5.2.1.	Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp	12.52	77.45	0.00
5.2.2.	Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp	14.20	135.82	0.00
5.2.3.	Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp	7.14	111.39	0.00
5.3	Hấp thu tri thức	11.94	76.37	3.55
5.3.1.	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.27	0.02
5.3.2.	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST	0.80	25.60	0.10
5.3.3.	Tỷ lệ doanh nghiệp có chứng chỉ ISO	6.43	35.41	4.16

Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần

Trụ cột này là một trong hai trụ cột đầu ra ĐMST. Các trụ cột này phản ánh từ những đầu vào ĐMST gồm thể chế, vốn con người và NC&PT, cơ sở hạ tầng và sự phát triển của thị trường, doanh nghiệp – tức là các yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ĐMST sẽ mang lại những kết quả như thế nào.

Stt	Chỉ số	Giá trị điểm số Khánh Hòa	Cả nước	
			Cao nhất	Thấp nhất
6.	Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	20.16	63.16	3.1
6.1	Sáng tạo tri thức	21.55	100.00	0.00
6.1.1.	Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.18	2.33	2.00
6.1.2.	Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.60	0.00
6.2.	Tài sản vô hình	12.97	62.88	5.66
6.2.1.	Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 doanh nghiệp đang hoạt động	91.46	278.70	39.20

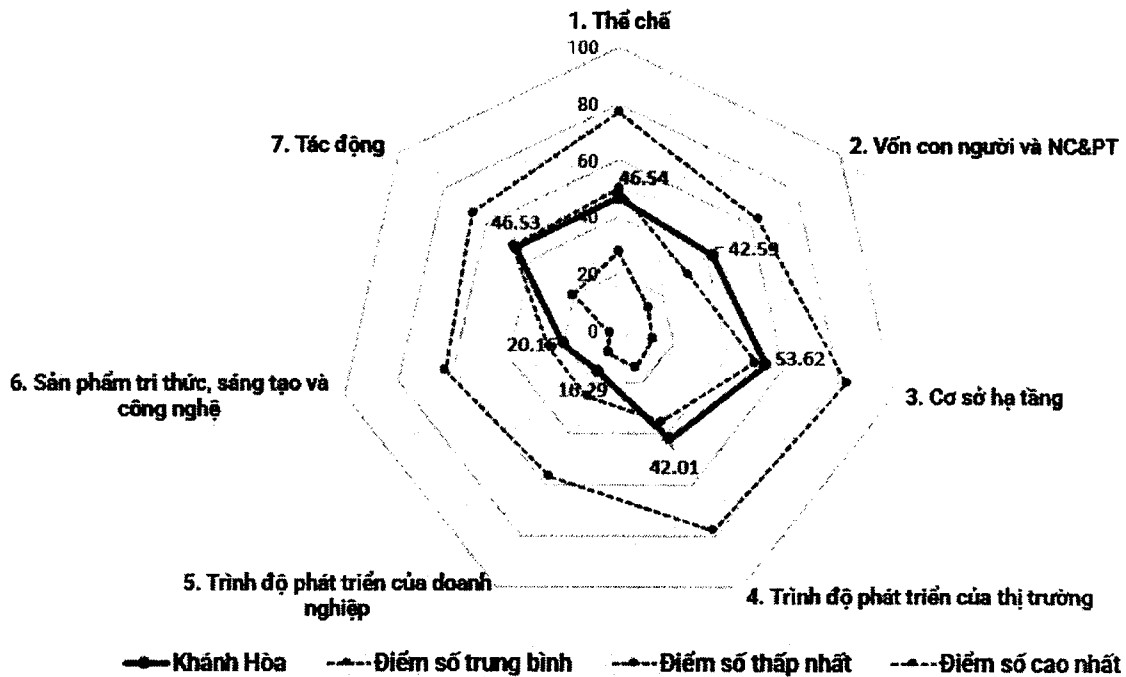
Stt	Chỉ số	Giá trị điểm số Khánh Hòa	Cả nước	
			Cao nhất	Thấp nhất
6.2.2.	Đơn đăng kí nhân hiệu tập thể/10,000 dân	0.10	1.27	0.05
6.2.3.	Đơn đăng kí kiêu dáng công nghiệp/10.000 dân	0.19	1.97	0.00
6.2.4.	Số lượng chi dẫn địa lí đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ/tổng số xã	0.01	0.06	0.00
6.3.	Lan tỏa tri thức	25.97	60.10	0.00
6.3.1.	Số doanh nghiệp mới thành lập/10,000 dân	15.81	48.38	1.78
6.3.2.	Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1,000 doanh nghiệp	0.98	7.36	0.00
6.3.3.	Tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương	0.00	16.43	0.00

Trụ cột 7. Tác động, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần

Trụ cột 7 cho thấy những tác động của ĐMST góp phần phát triển KT-XH của địa phương. Mục tiêu chính của việc thúc đẩy ĐMST trong nền kinh tế là tăng sự giàu có, thịnh vượng và hạnh phúc chung của mọi người dân trong nền kinh tế.

Stt	Chỉ số	Giá trị điểm số Khánh Hòa	Cả nước	
			Cao nhất	Thấp nhất
7.	Tác động	46.53	66.21	20.54
7.1	Tác động đến sản xuất kinh doanh	45.14	76.23	17.54
7.1.1.	sản xuất công nghiệp	122.00	132.90	75.90
7.1.2.	Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã	0.10	2.03	0.00
7.1.3.	Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.47	5.15	0.01
7.1.4.	Tốc độ tăng năng suất lao động	0.12	0.21	0.16
7.2	Tác động đến kinh tế xã hội	47.91	83.73	3.48
7.2.1.	Tốc độ giảm nghèo	-3.60	7.00	-12.90
7.2.2.	Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng dân số	0.52	63.71	37.13
7.2.3.	Thu nhập bình quân đầu người	3.73	8.08	2.06
7.2.4.	Phát triển con người	0.74	0.82	0.60

Điểm số 7 trụ cột của Khánh Hòa được vẽ theo biểu đồ mạng nhện, hiển thị điểm số của các trụ cột và so sánh tương quan với điểm số thấp nhất, cao nhất và điểm trung bình của cả 63 tỉnh, thành cho mỗi trụ cột:



Biểu đồ: Điểm số các trụ PII 2023 của Khánh Hòa

Bộ chỉ số chỉ ra 05 điểm mạnh và 05 điểm yếu của tỉnh Khánh Hòa:

ĐIỂM MẠNH			ĐIỂM YẾU		
Chỉ số	Giá trị	Điểm số	Chỉ số	Giá trị	Điểm số
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.30	100.00	6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể/10,000 dân	0.10	3.97
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.47	74.90	5.3.3. Số DN có chứng chỉ ISO/1,000 DN	6.43	7.25
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	122.00	80.88	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.54	20.56
3.1.2. Quản trị điện tử	3.48	85.02	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	-3.60	46.73
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	15.81	64.56	1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	18.25	9.69

Bảng 2. Chỉ số Điểm mạnh, điểm yếu của Khánh Hòa

3. Đánh giá

- Hiện nay, có rất nhiều chỉ số cấp địa phương ở các lĩnh vực khác nhau. Đối với Bộ chỉ số PII được xây dựng trên nền tảng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu GII xếp hạng cho cấp quốc gia thì PII đã được hiệu chỉnh cho phù hợp với quy mô địa phương và đã được kiểm định bởi các chuyên gia của WIPO nên có phương pháp và dữ liệu đáng tin cậy. Chỉ số PII không phải để so sánh thứ bậc giữa các địa phương do mỗi địa phương có đặc thù và điều kiện khác nhau. Tuy nhiên, chỉ số PII cung cấp một bức tranh tổng thể để các địa phương có thể tự đánh giá nhằm nâng cao chỉ số PII dựa trên việc nỗ lực khai thác tốt nguồn lực của địa phương cũng như nâng cao năng lực quản trị.

- Từ kết quả xếp hạng PII của 63 tỉnh, thành cho thấy, Khánh Hòa có chỉ số ĐMST so với 63 tỉnh, thành và theo vùng KT-XH ở mức trung bình-khá.

- Từ điểm đầu vào và điểm đầu ra (lần lượt là 40.21 điểm và 33.35 điểm) cho thấy cho thấy việc Khánh Hòa sử dụng đầu vào ĐMST để chuyển thành đầu ra ĐMST còn chưa hiệu quả (Bến Tre có mức thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình là 3.8 triệu đồng/người/tháng, đạt 30.79 điểm đầu vào ĐMST nhưng đạt 44.51 điểm đầu ra ĐMST).

- Bộ chỉ số PII cung cấp căn cứ khoa học và cung cấp các minh chứng về điểm mạnh, điểm yếu, về các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của tỉnh. Qua đó Khánh Hòa cần tập trung có các giải pháp cải thiện đối với các trụ cột hiện có kết quả còn kém (5 điểm yếu từ chỉ số PII); kịp thời sử dụng các kết quả đánh giá PII vào công tác chỉ đạo, điều hành, xây dựng và thực hiện các biện pháp, giải pháp thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của tỉnh, cũng như qua đó đóng góp thiết thực vào phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của quốc gia.

4. Đề xuất, kiến nghị

Việc nâng cao chỉ số ĐMST cần thời gian dài và cần sự tham gia của nhiều ngành, lĩnh vực. Do đó, Sở Khoa học và Công nghệ kiến nghị UBND tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện để xây dựng Kế hoạch nâng cao chỉ số ĐMST cấp tỉnh năm 2024. Với các nhiệm vụ cơ bản như sau:

- *Sở Khoa học và Công nghệ:*

+ Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ: Phân tích chuyên sâu chỉ số PII với các điểm mạnh, điểm yếu, tiềm năng để nâng cao các chỉ số thành phần trong ngắn hạn và lâu dài; hội thảo tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức cho đội ngũ quản lý, doanh nghiệp, cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

+ Xây dựng các sơ đồ kết nối các mối liên hệ giữa cơ quan quản lý với các nhiệm vụ để nâng cao chỉ số PII của tỉnh; dự thảo phương án phân công chịu trách nhiệm về các chỉ số thành phần cho từng ngành, lĩnh vực.

+ Chủ trì công tác thu thập dữ liệu, xây dựng quy chế phối hợp thu thập dữ liệu trên địa bàn tỉnh.

- Đối với các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan:

+ Cử đại diện làm công tác đầu mối, cung cấp thông tin dữ liệu, tài liệu minh chứng về Sở KH&CN. Cử người làm công tác đầu mối tham gia các khóa tập huấn do Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo – Bộ KH&CN tổ chức.

+ Xây dựng các kế hoạch cụ thể của từng ngành, lĩnh vực để nâng cao chỉ số thành phần thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách.

+ Chủ động cập nhật dữ liệu và tài liệu minh chứng về lĩnh vực phụ trách, liên quan, gửi dữ liệu về Sở KH&CN hoàn thành trước ngày 10/7 hàng năm để phục vụ tính toán Chỉ số ĐMST PII của tỉnh Khánh Hòa.

Sau 02 năm triển khai kế hoạch, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ chủ trì đánh giá kế hoạch, báo cáo UBND tỉnh để ban hành kế hoạch tiếp theo.

Sở Khoa học và Công nghệ kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung về chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương và các đề xuất, kiến nghị, xin ý kiến UBND tỉnh.

Gửi kèm: Dự thảo kế hoạch Nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- Sở Tài chính;
- Sở Xây dựng;
- Sở Công thương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong;
- Cục Thống kê Khánh Hòa;
- Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Khánh Hòa;
- Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh Khánh Hòa;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLChN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoàng Diệp

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH

Nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025

Căn cứ tình hình và kết quả triển khai bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương tại tỉnh Khánh Hòa năm 2023, UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành kế hoạch Triển khai bộ chỉ số đổi mới sáng tạo (PII-Provincial Innovation Index) tỉnh Khánh Hòa (gọi tắt là Bộ chỉ số PII tỉnh Khánh Hòa) đến năm 2025 như sau:

I. CĂN CỨ

- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ: Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2023 trực tuyến với địa phương;

- Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

- Quyết định số 2073/QĐ-BKHCN ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phân công nhiệm vụ xây dựng bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương;

- Công văn số 1038/BKHCN-ĐP ngày 28 tháng 03 năm 2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc bố trí kinh phí triển khai Chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) cấp địa phương hằng năm;

- Căn cứ Công bố kết quả Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 12/3/2024.

II. Ý NGHĨA, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Ý nghĩa của chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)

Bộ chỉ số PII là công cụ cung cấp bức tranh thực tế, tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển kinh tế xã hội (KT-XH) dựa trên Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) của địa phương, qua đó cung cấp căn cứ và bằng chứng về điểm mạnh, điểm yếu, về các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST cho tỉnh Khánh Hòa, là cơ sở khoa

học và thực tiễn hỗ trợ việc hoạch định chính sách, xác định, lựa chọn các định hướng, giải pháp phù hợp cho phát triển KT-XH của tỉnh dựa trên KH,CN&ĐMST. Bộ chỉ số PII được xây dựng có các mục đích chính như:

- Cung cấp các căn cứ về điểm mạnh, điểm yếu, các yếu tố tiềm năng và điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của tỉnh Khánh Hòa;

- Làm cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng và thực thi hiệu quả các chính sách thúc đẩy, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động KH,CN&ĐMST ở Khánh Hòa;

- Thúc đẩy thực hiện các sáng kiến phát triển KT-XH ở Khánh Hòa dựa trên KH,CN&ĐMST, tận dụng các thế mạnh và vượt qua các thách thức;

- Cung cấp công cụ và kỹ thuật cho phép đánh giá, so sánh năng lực, kết quả hoạt động KH,CN&ĐMST giữa các tỉnh, thành cũng như chất lượng điều hành, quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST của Khánh Hòa;

- Góp phần nâng cao năng lực và kết quả hoạt động KH,CN&ĐMST quốc gia; đặc biệt là góp phần thực hiện và theo dõi, đánh giá việc thực hiện Chiến lược KH,CN&ĐMST đến năm 2030, Chiến lược phát triển KT-XH đến năm 2030, Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 và các mục tiêu phát triển bền vững...

Bên cạnh đó, bộ chỉ số còn có ý nghĩa với một số chủ thể khác như:

- Đối với nhà đầu tư, kết quả đánh giá bộ chỉ số PII của tỉnh Khánh Hòa sẽ là thông tin tham khảo hữu ích về môi trường đầu tư địa phương cho nhà đầu tư, doanh nghiệp để có các quyết định đầu tư phù hợp;

- Đối với khu vực nghiên cứu, bộ chỉ số PII cung cấp cơ sở dữ liệu toàn diện với hệ thống các chỉ tiêu đánh giá, có thể so sánh được qua thời gian và thúc đẩy các nghiên cứu khác;

- Bộ chỉ số PII cũng có ý nghĩa đối với cộng đồng các tổ chức quốc tế và nhà tài trợ để xem xét, cân nhắc các tài trợ và hoạt động có liên quan đối với tỉnh Khánh Hòa.

2. Mục đích của kế hoạch

- Thông qua các nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch nâng cao chỉ số PII sẽ góp phần nâng cao nhận thức, vai trò của KH,CN&ĐMST trong thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh Khánh Hòa.

- Xây dựng kế hoạch tổng thể nhằm gia tăng sự đóng góp của KH,CN&ĐMST vào sự phát triển KT-XH hiệu quả thông qua quá trình thực thi các giải pháp nâng cao chỉ số PII của tỉnh Khánh Hòa.

- Ban hành quy chế phối hợp để vận hành hiệu quả quá trình theo dõi, kiểm soát và thực thi kế hoạch nói trên.

- Theo dõi, phân tích chỉ số PII của tỉnh Khánh Hòa, so sánh với các địa phương có điều kiện tương tự.

- Đánh giá các nguyên nhân dẫn đến chỉ số PII của tỉnh chưa đạt cao như kỳ vọng, cần tập trung vào những nguyên nhân chủ quan.

- Đánh giá tiềm năng đổi mới để nâng cao chỉ số PII của tỉnh Khánh Hòa thông qua kế hoạch nâng cao các chỉ số thành phần. Bảng kế hoạch chi tiết được UBND tỉnh giao cho các sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

- Quy chế phối hợp cụ thể giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình thu thập và cung cấp dữ liệu đối với 13 chỉ số do địa phương cung cấp cũng như phối hợp trong quá trình triển khai các nhiệm vụ nhằm nâng cao các chỉ số thành phần này.

3. Yêu cầu

- Các giải pháp nâng cao chỉ số PII của các sở, ngành, đơn vị liên quan phải gắn kết cụ thể với từng chỉ số PII và đề ra các mục tiêu nâng cao chỉ số cho từng năm; đồng thời, các giải pháp bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chung của tỉnh về triển khai bộ chỉ số PII của tỉnh Khánh Hòa.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công nhiệm vụ tại kế hoạch này phải chủ động rà soát, tổng hợp đầy đủ và cung cấp đúng hạn các dữ liệu và tài liệu minh chứng về các chỉ số PII về cho Sở Khoa học và Công nghệ.

- Kết quả công bố về bộ chỉ số PII tỉnh Khánh Hòa phải được đánh giá, phân tích các điểm mạnh, điểm yếu và đưa ra được các giải pháp để nâng cao các chỉ số PII.

III. CẤU TRÚC BỘ CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Bộ chỉ số PII gồm có 52 chỉ số, chia làm 7 trụ cột (theo nguyên lý của bộ chỉ số GII), gồm:

- 05 trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST, bao gồm: (1) Thể chế, (2) Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển, (3) Cơ sở hạ tầng, (4) Trình độ phát triển của thị trường và (5) Trình độ phát triển của doanh nghiệp.

- 02 trụ cột đầu ra phản ánh kết quả tác động của KH,CN&ĐMST vào phát triển KT-XH, bao gồm: (6) Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ, (7) Tác động.

Nguồn dữ liệu để xây dựng bộ chỉ số PII được thu thập dựa trên số liệu từ các báo cáo thống kê, báo cáo quản lý chính thức của các cơ quan trung ương và địa phương; số liệu từ các bộ chỉ số khác (bộ chỉ số Cải cách hành chính, bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, bộ chỉ số Chuyên đổi số, bộ chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh).

Cơ cấu nguồn dữ liệu như sau:

- Từ các báo cáo, số liệu thống kê của các cơ quan, tổ chức ở trung ương: 38.5% (20 chỉ số).
- Từ các bộ chỉ số khác: 21% (11 chỉ số).
- Từ dữ liệu quản lý nhà nước của Bộ KH&CN: 15.5% (8 chỉ số).
- Từ số liệu do tỉnh Khánh Hòa cung cấp: 25% (13 chỉ số).

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ và giải pháp tổng thể

- Triển khai nhiệm vụ nhằm nâng cao nhận thức của công chức, viên chức, người làm công tác quản lý và cộng đồng doanh nghiệp về chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương; về sự tương quan giữa chỉ số PII với vai trò của KH,CN&ĐMST đóng góp vào tăng trưởng, phát triển KT-XH của tỉnh nhà.

- Từng sở, ngành, đơn vị xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch hằng năm, giai đoạn để nâng cao chỉ số PII thành phần theo bảng phân công kèm theo Phụ lục I của Kế hoạch này. Bảng báo cáo kết quả năm trước và kế hoạch năm kế tiếp báo cáo UBND tỉnh và gửi về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 30 tháng 4 hằng năm.

- Về nhiệm vụ cung cấp dữ liệu: Các sở ban, ngành, đơn vị, địa phương và các đơn vị liên quan căn cứ theo chức năng nhiệm vụ được giao thực hiện rà soát, tổng hợp dữ liệu và các tài liệu minh chứng theo hướng dẫn tại phụ lục II của kế hoạch này, gửi về Sở KH&CN trước ngày 10 tháng 7 hằng năm để Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp gửi Bộ Khoa học và Công nghệ nhập liệu vào hệ thống tính toán chỉ số PII hằng năm.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Làm đầu mối triển khai thực hiện xây dựng bộ chỉ số PII tỉnh Khánh Hòa; chủ trì, phối hợp các sở, ban ngành, UBND cấp huyện, đơn vị có liên quan thực hiện thu thập, tổng hợp dữ liệu và tài liệu minh chứng của 13 chỉ số PII địa phương gửi về Bộ KH&CN; Xây dựng Báo cáo UBND tỉnh về bộ chỉ số PII tỉnh Khánh Hòa hằng năm. Định kỳ rà soát, sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ phù hợp với thực tiễn của các cơ quan, đơn vị.

- Xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thời gian, phương pháp thu thập báo cáo bộ chỉ số PII tỉnh Khánh Hòa.

- Xây dựng dự toán kinh phí triển khai xây dựng, tính toán bộ chỉ số PII tỉnh Khánh Hòa trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Tham mưu tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn cho các cơ quan, đơn vị có liên quan về cung cấp dữ liệu bộ chỉ số PII tỉnh Khánh Hòa.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác quy định tại phụ lục I và phụ lục II kèm theo kế hoạch này.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì công tác thẩm định, bố trí, phân bổ đủ kinh phí để triển khai bộ chỉ số PII tỉnh Khánh Hòa hằng năm theo quy định quản lý tài chính hiện hành.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác quy định tại phụ lục I và phụ lục II kèm theo kế hoạch này.

4. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, đơn vị liên quan

- Chủ động triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến KH&CN và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao các chỉ số thành phần chỉ số PII của các Trụ cột tại phụ lục I.

- Căn cứ theo chức năng nhiệm vụ được giao thực hiện rà soát, tổng hợp dữ liệu và các tài liệu minh chứng theo hướng dẫn tại phụ lục II của kế hoạch này, gửi về Sở KH&CN trước ngày 10 tháng 7 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Bộ KH&CN.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác quy định tại phụ lục I kèm theo kế hoạch này.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Căn cứ điểm đ, mục 6, phụ lục II của Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024 Sở Khoa học và Công

nghe phối hợp Sở Tài chính xây dựng dự trù kinh phí đảm bảo triển khai bộ chỉ số PII tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2024-2025.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan căn cứ theo chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước triển khai thực hiện Kế hoạch này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban ngành, đơn vị, địa phương thực hiện kế hoạch này; tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh và Bộ KH&CN khi có yêu cầu.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các sở ban ngành, đơn vị địa phương kịp thời gửi văn bản về Sở KH&CN để phối hợp triển khai, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết, xử lý./.

Nơi nhận:

- VP Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Thanh tra tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài Chính;
- Sở Xây dựng;
- Sở Tư pháp;
- Sở Giao thông Vận tải;
- Sở Công thương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Lao động Thương binh và Xã hội;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong;
- Cục Thống kê Khánh Hòa;
- Chi cục thuế tỉnh Khánh Hòa;
- Cục Quản lý thị trường tỉnh Khánh Hòa;
- Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Khánh Hòa;
- Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh Khánh Hòa;
- Lưu: VT,

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC I

Phân công nhiệm vụ phụ trách từng chỉ số PII thành phần

(Ban hành kèm theo kế hoạch số: .../KH-UBND ngày ... /.../2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Trụ cột	Yếu tố con của trụ cột	Chỉ số PII Thành phần	Mã chỉ số	Cơ quan phụ trách chính
Trụ cột 1. Thể chế	1.1. Môi trường chính sách	1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương	1	Các sở, ngành, UBND cấp huyện
		1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	2	Công an tỉnh, Sở Tư pháp
		1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	3	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	1.2. Môi trường kinh doanh	1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chi cục thuế
		1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương	5	Lãnh đạo UBND cấp tỉnh, cấp huyện; Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn
		1.2.3. Cải cách hành chính	6	Sở Nội vụ, VP Ủy ban nhân dân tỉnh
		1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	7	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Thanh tra tỉnh, Quản lý thị trường
Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	2.1. Giáo dục	2.1.1. Chỉ số giáo dục	8	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.1.2. Tỷ lệ học sinh/giáo viên trung học	9	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.1.3. Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật trên tổng số học sinh trung học	10	Sở Giáo dục và Đào tạo

Trụ cột	Yếu tố con của trụ cột	Chỉ số PII Thành phần	Mã chỉ số	Cơ quan phụ trách chính
	2.2. Nghiên cứu và phát triển	2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương/GRDP:	11	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân	12	Sở Khoa học và Công nghệ
		2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP	13	Sở Khoa học và Công nghệ
		2.2.3. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%)	14	Sở Khoa học và Công nghệ
		2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân:	15	Sở Khoa học và Công nghệ
Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng	3.1. Hạ tầng ICT	3.1.1. Hạ tầng số	16	Sở Thông tin và Truyền thông
		3.1.2. Quản trị điện tử	17	Sở Thông tin và Truyền thông
	3.2. Cơ sở hạ tầng chung	3.2.1. Cơ sở hạ tầng	18	Sở Giao thông Vận tải
		3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp:	19	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong; Sở Công thương
		3.2.3. Quản trị môi trường	20	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường	4.1. Tài chính và đầu tư	4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/GRDP	21
4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP:			22	Ngân hàng nhà nước; Ngân hàng thương mại
4.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh			23	Ngân hàng nhà nước; Ngân hàng thương mại

Trụ cột	Yếu tố con của trụ cột	Chỉ số PII Thành phần	Mã chỉ số	Cơ quan phụ trách chính
		4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	24	Khối doanh nghiệp
	4.2. Dịch vụ hỗ trợ	4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1000 doanh nghiệp đang hoạt động	25	Sở Khoa học và Công nghệ
		4.2.2. Số tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng/1000 doanh nghiệp đang hoạt động	26	Sở Khoa học và Công nghệ
Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	5.1. Lao động có trình độ	5.1.1. Chi phí đào tạo lao động, % tổng chi của doanh nghiệp	27	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	28	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động R&D	29	Sở Khoa học và Công nghệ
	5.2. Liên kết sáng tạo	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp	30	Sở Khoa học và Công nghệ
		5.2.2. Tỷ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương:	31	BQL Khu Kinh tế Vân Phong; Sở Công thương
		5.2.3. Tỷ lệ các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn địa phương:	32	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	5.3. Hấp thu tri thức	5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	33	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		5.3.2. Doanh nghiệp có hoạt động ĐMST/tổng doanh nghiệp	34	Sở Khoa học và Công nghệ
		5.3.3. Doanh nghiệp có ISO/tổng số doanh nghiệp của địa phương	35	Sở Khoa học và Công nghệ

Trụ cột	Yếu tố con của trụ cột	Chỉ số PII Thành phần	Mã chỉ số	Cơ quan phụ trách chính
		5.3.4. Kinh tế số	36	Sở Thông tin và Truyền thông
Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	6.1. Sáng tạo tri thức	6.1.1. Đơn đăng kí bảo hộ sáng chế/10.000 dân	37	Sở Khoa học và Công nghệ
		6.1.2. Đơn đăng kí bảo hộ giải pháp hữu ích/10.000 dân	38	Sở Khoa học và Công nghệ
		6.1.3. Đơn đăng kí giống cây trồng/10.000 dân	39	Sở Khoa học và Công nghệ
	6.2. Tài sản vô hình	6.2.1. Đơn đăng kí nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp	40	Sở Khoa học và Công nghệ
		6.2.2. Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân	41	Sở Khoa học và Công nghệ
		6.2.3. Số lượng chỉ dẫn địa lí đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ	42	Sở Khoa học và Công nghệ
	6.3. Lan tỏa tri thức	6.3.1. Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân	43	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1000 doanh nghiệp:	44	Sở Khoa học và Công nghệ
		6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương:	45	Sở Khoa học và Công nghệ
Trụ cột 7. Tác động	7.1. Tác động đến sản xuất – kinh doanh	7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	46	Sở Công thương
		7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã:	47	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; UBND cấp huyện
		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	48	Sở Công thương
	7.2. Tác động đến	7.2.1. Tỷ lệ giảm nghèo	49	Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Trụ cột	Yếu tố con của trụ cột	Chỉ số PII Thành phần	Mã chỉ số	Cơ quan phụ trách chính
	<i>kinh tế - xã hội</i>	7.2.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương	50	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người	51	Cục Thống kê

PHỤ LỤC II

Hướng dẫn chi tiết các chỉ số do các sở ban ngành, UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan cung cấp

(Ban hành kèm theo kế hoạch số: .../KH-UBND ngày ... /.../2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

1. Chỉ số 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh Khánh Hòa

<i>Ý nghĩa</i>	Thể hiện sự quan tâm của chính quyền tỉnh Khánh Hòa trong việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các chính sách, quy định để phát triển KHCN&ĐMST và thúc đẩy KHCN&ĐMST đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội.
<i>Giải thích</i>	<p>Các văn bản của tỉnh Khánh Hòa quy định, triển khai thực hiện các chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước về tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST là các kế hoạch, chiến lược, quy hoạch, đề án, quy định... được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành dưới hình thức Nghị quyết của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc Quyết định của UBND cấp tỉnh và hiện đang có hiệu lực thực thi.</p> <p>Phạm vi các văn bản quy định chính sách, pháp luật của tỉnh Khánh Hòa tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST được tính điểm cho chỉ số ĐMST tỉnh Khánh Hòa bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa: là các chương trình/kế hoạch, quy định của tỉnh Khánh Hòa nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 – 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020). Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ: Các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách của tỉnh Khánh Hòa nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thực hiện Luật Chuyển giao công nghệ và các quy định pháp luật liên quan khác. Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp: các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách của tỉnh Khánh Hòa nhằm phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp (thực hiện Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025 theo Quyết định 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ: các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách của tỉnh Khánh Hòa nhằm hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020, thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019). Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ: các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách của tỉnh Khánh Hòa nhằm phát triển thị trường khoa học và công nghệ (thực hiện Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định 1158/QĐ-TTg ngày 13/7/2021).

	<p>6. Chuyển đổi số: các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số ở tỉnh Khánh Hòa (thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020).</p> <p>7. Phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách về phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (thực hiện Luật Công nghệ cao).</p> <p>8. Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề: các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách về phát triển công nghiệp hỗ trợ, cụm công nghiệp (thực hiện các Nghị định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; quản lý, phát triển cụm công nghiệp).</p> <p>9. Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn: các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách về phát triển sản phẩm nông nghiệp tỉnh Khánh Hòa (Chương trình OCOP, tham gia sàn thương mại điện tử, phát triển kinh tế số).</p> <p>10. Phát triển dịch vụ logistics: các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách phát triển dịch vụ logistics của tỉnh Khánh Hòa (thực hiện Quyết định 221/QĐ-TTg năm 2021 và Quyết định 200/QĐ-TTg năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025).</p> <p>11. Phát triển và thu hút nhân lực: các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách phát triển và thu hút nhân lực của tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>12. Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.</p> <p>13. Các văn bản chính sách khác có liên quan đến KHCN&ĐMST còn lực mà chưa được liệt kê theo các lĩnh vực ở trên (nếu có) thì cung cấp thêm thông tin cụ thể về văn bản đó: <i>số hiệu văn bản, cơ quan ban hành, tên văn bản, ngày ban hành, nội dung liên quan chính về KHCN&ĐMST</i>).</p>
<p><i>Cách tính</i></p>	<p>Chỉ số 1.1.1. = Điểm số thành phần A + Điểm số thành phần B</p> <p>Trong đó,</p> <p>Điểm số thành phần A = Điểm số về nội dung;</p> <p>Điểm số thành phần B = Điểm số về số lượng</p> <p>1. Cách tính Điểm số về nội dung (A)</p> <p>Điểm số về nội dung được tính theo nội dung văn bản liên quan đến các lĩnh vực cụ thể và cơ quan ban hành các văn bản này. Với mỗi lĩnh vực, điểm số về nội dung được tính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có văn bản của Tỉnh ủy liên quan đến lĩnh vực được đề cập: 02 điểm - Có văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến lĩnh vực được đề cập: 01 điểm - Có văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến lĩnh vực được đề cập: 01 điểm. <p>→ Điểm số về nội dung tối đa cho mỗi lĩnh vực được đề cập = 4 điểm</p> <p>→ Điểm số về nội dung tối thiểu cho mỗi lĩnh vực được đề cập = 0 điểm</p>

	<p>Công thức tính Điểm số nội dung:</p> <p>Điểm số về nội dung văn bản ban hành của tỉnh i (A_i) = $a_{i1}+a_{i2}+\dots+a_{in}$</p> <p>Với: n - là số lượng các lĩnh vực được đề cập.</p> <p>2. Cách tính Điểm số về số lượng (B)</p> <p>Điểm số về số lượng dựa trên tổng số văn bản có liên quan đến các lĩnh vực cụ thể được đề cập. Dữ liệu về số lượng văn bản của các tỉnh Khánh Hòa sẽ được tổng hợp và xử lý ngoại lệ và tìm ra giá trị lớn nhất để sử dụng làm mẫu số tính toán tỷ lệ của điểm số thành phần về số lượng.</p> <p>Công thức tính điểm số số lượng của tỉnh i:</p> <p>Điểm số về số lượng văn bản ban hành của tỉnh i (B_i) = $\frac{b_i}{b_{max}}$</p> <p>Trong đó: b_i - là tổng số lượng văn bản ban hành của tỉnh i liên quan đến các lĩnh vực được đề cập;</p> <p>b_{max} - Giá trị lớn nhất của tổng số văn bản ban hành của các tỉnh Khánh Hòa (sau khi đã được xử lý ngoại lệ dữ liệu).</p> <p>Như vậy:</p> <p>Điểm số Chỉ số 1.1.1. của tỉnh i = $A_i+B_i = a_{i1}+a_{i2}+\dots+a_{in} + \frac{b_i}{b_{max}}$</p>
Nguồn dữ liệu	Hệ thống cơ sở dữ liệu văn bản của tỉnh Khánh Hòa
Năm dữ liệu	Các văn bản đã được ban hành tính đến thời điểm ngày 30 tháng 6 của năm thực hiện báo cáo và hiện đang có hiệu lực thực thi.
Đơn vị cung cấp dữ liệu	Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, đầu mối. Văn phòng Tỉnh ủy, UBND, HĐND tỉnh, Sở Tư pháp, và các sở, ban ngành của tỉnh Khánh Hòa phối hợp.
Tài liệu minh chứng	Bản sao các văn bản

2. Chỉ số 2.1.3. Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật trên tổng số học sinh trung học

Ý nghĩa	Phản ánh sự quan tâm và năng lực của học sinh và hỗ trợ của nhà trường cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, kĩ thuật của học sinh - là nhân lực khoa học và công nghệ tiềm năng của tỉnh Khánh Hòa.
Giải thích	<p>1. Các cuộc thi nghiên cứu khoa học</p> <p>Theo Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14/8/2020 về việc triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học, các trường THCS, THPT có thể linh hoạt áp dụng các hình thức tổ chức giáo dục STEM như sau:</p> <p>(i) Dạy học các môn khoa học theo bài học STEM;</p> <p>(ii) Tổ chức hoạt động trải nghiệm STEM;</p> <p>(iii) Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học, kĩ thuật.</p>

	<p>Hoạt động nghiên cứu khoa học, kỹ thuật dành cho những học sinh có năng lực, sở thích và hứng thú với các hoạt động tìm tòi, khám phá khoa học, kỹ thuật giải quyết các vấn đề thực tiễn; thông qua quá trình tổ chức dạy học các bài học STEM và hoạt động trải nghiệm STEM phát hiện các học sinh có năng khiếu để bồi dưỡng, tạo điều kiện thuận lợi học sinh tham gia nghiên cứu khoa học, kỹ thuật. Hoạt động nghiên cứu khoa học, kỹ thuật được thực hiện dưới dạng một đề tài/dự án nghiên cứu bởi một cá nhân hoặc nhóm hai thành viên, dưới sự hướng dẫn của giáo viên hoặc nhà khoa học có chuyên môn phù hợp. Các trường có thể tổ chức ngày hội STEM hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật để đánh giá, biểu dương nỗ lực của giáo viên và học sinh trong việc tổ chức dạy và học, đồng thời lựa chọn các đề tài/dự án nghiên cứu gửi tham gia Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp trên.</p> <p>2. Số lượng trường THCS và THPT tại tỉnh Khánh Hòa</p> <p>Số lượng trường THCS và THPT tại tỉnh Khánh Hòa là tổng số các trường THCS và THPT hoạt động tại tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các trường THCS và THPT bao gồm công lập và ngoài công lập; bao gồm các trường của cơ quan trung ương đặt trên địa bàn của tỉnh Khánh Hòa. - Trường liên cấp THCS và THPT chỉ được tính là 01 trường. - Trường học có nhiều điểm trường: chỉ tính là 01 trường. - Các trường đã thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động thì không được tính vào tổng số trường của tỉnh Khánh Hòa. - Các trường đã thành lập nhưng dừng/không tuyển sinh và không hoạt động thì không được tính vào tổng số trường của tỉnh Khánh Hòa.
<p><i>Cách thu thập dữ liệu học sinh tham gia cuộc thi khoa học, kỹ thuật</i></p>	<p>(Sở GD&ĐT) Khảo sát các trường THCS, THPT trên địa bàn. Các câu hỏi khảo sát</p> <p><i>Câu 1. Trong thời gian năm học thực hiện báo cáo, Trường có cử học sinh tham dự cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật các cấp như sau không?</i></p> <p>a. Cấp quốc gia:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? em 2. Không <p>b. Cấp tỉnh:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? em (<i>không tính các em đã tham gia thi cấp quốc gia</i>) 2. Không <p>a. Cấp huyện:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? em (<i>không tính các em đã tham gia thi cấp tỉnh, cấp quốc gia</i>) 2. Không

	<p><i>Câu 2: Trong thời gian năm học thực hiện báo cáo, Trường có tổ chức cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cho học sinh không?</i></p> <p>1. Có, xin cho biết số lượng học sinh tham gia cuộc thi đó là bao nhiêu? em (<i>không tính các em đã tham gia các cuộc thi cấp trên</i>)</p> <p>2. Không</p> <p>Lưu ý: một học sinh tham gia nhiều cuộc thi ở các cấp khác nhau thì chỉ tính ở cấp cao nhất.</p>
<i>Cách tính trong PII</i>	<p>Công thức:</p> $\text{Giá trị chỉ số 2.1.3 (\%)} = \frac{t_1 + t_2 + t_3 + t_4}{T_1} \times 100$ <p>Trong đó:</p> <p>t₁: Tổng số học sinh tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật tại các trường THCS, THPT (cấp trường)</p> <p>t₂: Tổng số học sinh THCS, THPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp huyện</p> <p>t₃: Tổng số học sinh THCS, THPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh</p> <p>t₄: Tổng số học sinh THCS, THPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia</p> <p>T₁: Tổng số học sinh THCS, THPT của tỉnh Khánh Hòa</p>
<i>Năm dữ liệu</i>	<i>Trong thời gian năm học thực hiện báo cáo.</i>
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Sở GD&ĐT báo cáo (sau khi thực hiện khảo sát các trường)
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Báo cáo của Sở GD&ĐT kết quả tổng hợp, thống kê gửi Sở KH&CN

3. Chỉ số 2.1.4. Tỷ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa/GRDP

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh mức độ quan tâm của tỉnh Khánh Hòa tới việc đầu tư, xây dựng nguồn nhân lực tại tỉnh Khánh Hòa.
<i>Giải thích</i>	<p>Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa, gồm: (i) Chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa, (ii) Chi đầu tư từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>1. Chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa (Mã nhóm 0500), bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiền lương và các khoản thanh toán cá nhân - Chi hàng hóa, dịch vụ - Chi hỗ trợ và bổ sung - Chi thường xuyên khác <p>2. Chi đầu tư từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa (Mã nhóm 0700) bao gồm:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Chi đầu tư phát triển - Chi xây dựng cơ bản - Chi thiết bị - Chi phí khác <p>3. Tổng ngân sách nhà nước của tỉnh Khánh Hòa</p>
<i>Cách tính trong PII</i>	<p style="text-align: center;">Giá trị chỉ số 2.1.4 (%) = $\frac{cdtgd_i + ctxgd_i}{GRDP_i} \times 100$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>cdtgd_i</i> là tổng chi đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa</p> <p><i>ctxgd_i</i> là tổng chi thường xuyên cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa</p> <p><i>GRDP_i</i> là GRDP của tỉnh Khánh Hòa</p>
<i>Năm dữ liệu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 2023, 2024 - Số liệu tính đến ngày 30 tháng 6 của năm thực hiện báo cáo (số liệu đề nghị phê duyệt quyết toán do UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh)
<i>Nguồn dữ liệu</i>	<p>Báo cáo Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2023, 2024 của UBND tỉnh/thành phố trình HĐND phê duyệt (Biểu số 64/CK-NSNN ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục I. Chi đầu tư phát triển; Dòng 1.1. Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề - Mục II. Chi thường xuyên, dòng 1. Chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề).
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Bản sao Báo cáo Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh trình HĐND phê duyệt.

4. Chỉ số 2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa/GRDP (%)

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh mức độ quan tâm của tỉnh Khánh Hòa tới việc đầu tư, thực hiện các hoạt động KH&CN&ĐMST, góp phần phục vụ phát triển KT-XH.
<i>Giải thích</i>	<p>Chi khoa học và công nghệ từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa (mã 100) gồm: (i) Chi thường xuyên (sự nghiệp), (ii) Chi đầu tư phát triển.</p> <p>1. Chi thường xuyên (sự nghiệp) KH&CN (Mã 0500), bao gồm:</p> <p>a) Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm chi trực tiếp cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chi cho các hoạt động quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chi tổ chức đánh giá sau nghiệm thu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;</p> <p>b) Chi thường xuyên và các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định pháp luật về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập;</p> <p>c) Cấp vốn điều lệ và vốn bổ sung cho các quỹ quốc gia của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;</p>

	<p>d) Đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu về khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài;</p> <p>đ) Mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; mua công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; hỗ trợ chuyển giao và nhập khẩu công nghệ;</p> <p>e) Thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn trong nước và nước ngoài;</p> <p>g) Xúc tiến ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ;</p> <p>h) Hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ươm tạo và đổi mới công nghệ;</p> <p>i) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, truyền thông, hoạt động thông tin và thống kê khoa học và công nghệ; tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế;</p> <p>k) Hỗ trợ đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, hoạt động tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, công bố kết quả nghiên cứu khoa học; khen thưởng, giải thưởng khoa học và công nghệ;</p> <p>l) Hỗ trợ các hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ: Tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế; khảo sát tìm kiếm các thông tin về khoa học và công nghệ, các nguồn cung ứng công nghệ ở nước ngoài; tham gia các hoạt động, sự kiện, diễn đàn về khoa học và công nghệ quốc tế; niên liễm tham gia các tổ chức quốc tế về khoa học và công nghệ; vốn đối ứng các dự án quốc tế về khoa học và công nghệ; bảo đảm hoạt động của mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ ở nước ngoài;</p> <p>m) Chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất - kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ;</p> <p>n) Các khoản chi có liên quan khác.</p> <p>2. Chi đầu tư phát triển KH&CN (mã 0700), bao gồm:</p> <p>a) Xây dựng mới, nâng cấp, tăng cường năng lực nghiên cứu của các tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm: Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trạm thực nghiệm; trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp; các cơ sở thiết kế, chế tạo, thử nghiệm chuyên dụng; các cơ sở ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ;</p> <p>b) Xây dựng khu nghiên cứu và phát triển cho các khu công nghệ cao;</p> <p>c) Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về khoa học và công nghệ;</p> <p>d) Các hoạt động đầu tư khác phục vụ phát triển khoa học và công nghệ. (Theo quy định tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP).</p>
<p>Cách tính trong PII</p>	<p style="text-align: center;">Giá trị chỉ số 2.1.4 (%) = $\frac{cdtkh_i + ctxkh_i}{GRDP_i} \times 100$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>cdtkh_i</i> là tổng chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa <i>i</i></p> <p><i>ctxkh_i</i> là tổng chi thường xuyên cho khoa học và công nghệ từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa <i>i</i></p> <p><i>GRDP_i</i> là GRDP của tỉnh Khánh Hòa <i>i</i></p>
<p>Năm dữ liệu</p>	<p>- 2023, 2024</p>

	- Số liệu tính đến ngày 30/6 của năm thực hiện báo cáo (số liệu đề nghị phê duyệt quyết toán do UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh)
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Báo cáo Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2023, 2024 của UBND tỉnh trình HĐND phê duyệt (Biểu số 64/CK-NSNN ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC: - Mục I. Chi đầu tư phát triển; dòng 1.2. Chi khoa học và công nghệ - Mục II. Chi thường xuyên, dòng 2. Chi khoa học và công nghệ.
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Bản sao Báo cáo Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh trình HĐND phê duyệt.

5. Chỉ số 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh tiềm lực KH&CN của tỉnh Khánh Hòa trong thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển phục vụ sản xuất – kinh doanh.
<i>Giải thích</i>	<p>Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật (Điều 3, Luật KH&CN).</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hình thức của tổ chức KH&CN (Điều 9, Luật KH&CN): <ol style="list-style-type: none"> a) Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng KH&CN quy định; b) Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học; c) Tổ chức dịch vụ KH&CN được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định. <p>Tổ chức khoa học và công nghệ phải đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (Điều 11, Luật KH&CN)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (Điều 8, Nghị định 08/2014/NĐ-CP) <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ do các cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 12 của Luật khoa học và công nghệ và do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở Trung ương thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học. 2. Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này. 3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì có thẩm quyền cấp thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã cấp.

<i>Cách tính</i>	$\text{Chỉ số 2.2.5 (\%)} = \frac{tckhcn_i}{Tds_i} \times 10000$ <p>Trong đó: <i>tckhcn_i</i> là số tổ chức KH&CN của tỉnh Khánh Hòa <i>i</i>. <i>Tds_i</i> là tổng dân số của tỉnh Khánh Hòa <i>i</i></p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2023; 2024
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Tổ chức KH&CN: Văn phòng đăng kí hoạt động KH&CN; Cục Thông tin KH&CN quốc gia; Sở KH&CN; Dân số: Tổng cục thống kê

6. Chỉ số 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh mức độ quan tâm của tỉnh Khánh Hòa tới việc đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, khu kinh tế nhằm thu hút, phục vụ doanh nghiệp thực hiện và mở rộng sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp, khu kinh tế.
<i>Giải thích</i>	<p>1. Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất trong khu công nghiệp dành cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh; được xác định trong quy hoạch xây dựng khu công nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (<i>Khoản 18, Điều 2, Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế</i>).</p> <p>Chỉ tính diện tích đất công nghiệp, không tính diện tích mặt nước đối với các khu công nghiệp có sử dụng mặt nước.</p> <p>2. Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng hạ tầng của các khu CN là diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh.</p> <p>3. Các khu công nghiệp ở tỉnh Khánh Hòa được tính trong chỉ số này bao gồm: khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao); khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp mở rộng (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP).</p>
<i>Cách tính</i>	<p>Công thức:</p> $\text{Chỉ số 3.2.2.} = \frac{Shtxd_i}{Sqh_i} * 100$ <p>Trong đó:</p>

	<p><i>Shtxd_i</i>: Tổng diện tích đất công nghiệp đã được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp ở tỉnh <i>i</i>;</p> <p><i>Sqhi</i>: Tổng diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch của tỉnh <i>i</i>.</p>
Năm dữ liệu	2023 (tính đến ngày 31/12/2023)
Nguồn dữ liệu	Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế của tỉnh Khánh Hòa gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
Tài liệu minh chứng	Bản sao Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển năm 2023.

7. Chỉ số 4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP

Ý nghĩa	Phản ánh sự sẵn có và dễ dàng tiếp cận các nguồn tín dụng vi mô ở tỉnh Khánh Hòa nhằm phục vụ người nghèo, người có thu nhập thấp, các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ để phục vụ phát triển kinh tế, thực hiện đầu tư sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST ở tỉnh Khánh Hòa.
Giải thích	<p>1. Tài chính vi mô là việc cấp cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Tài chính vi mô thường kéo theo hàng loạt các dịch vụ khác như tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm, vì những người nghèo, người có thu nhập thấp có nhu cầu rất lớn đối với các sản phẩm tài chính, nhưng khó tiếp cận được các thể chế tài chính chính thức.</p> <p>2. Tài chính vi mô được các tổ chức tài chính vi mô và các chương trình dự án, quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tài chính khác cung cấp. Tổ chức tài chính vi mô là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp nhỏ.</p> <p>3. Tổng vốn tín dụng vi mô trong chỉ số này gồm tín dụng vi mô từ các nguồn sau đây:</p> <p>(i) Tổ chức tài chính vi mô (bao gồm 04 tổ chức: Tổ chức tài chính vi mô TNHH M7; Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV Tình thương; Tổ chức tài chính vi mô TNHH Thanh Hóa; Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV cho người lao động nghèo tự tạo việc làm)</p> <p>(ii) Chương trình, dự án có cung cấp tài chính vi mô sử dụng ngân sách tỉnh Khánh Hòa, bao gồm: các Quỹ/chương trình tín dụng vi mô của Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ...</p> <p>(iii) Chương trình, dự án có cung cấp tài chính vi mô ngoài ngân sách tỉnh Khánh Hòa;</p> <p>(iv) Ngân hàng chính sách xã hội: cho vay theo các chương trình dưới đây</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cho vay hộ mới thoát nghèo + Cho vay giải quyết việc làm + Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn

	<p>+ Cho vay thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn</p> <p>+ Cho vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi ngành nghề đồng bào dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn theo Quyết định 755</p> <p>+ Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi theo NĐ75/2015/NĐ-CP</p> <p>+ Cho vay chương trình phát triển ngành lâm nghiệp (Dự án FSDP)</p> <p>+ Cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa (Dự án KFW)</p> <p>4. Dữ liệu GRDP của tỉnh Khánh Hòa phải cùng năm với dữ liệu về vay tài chính vi mô.</p>
<i>Cách tính</i>	<p>Công thức:</p> $\text{Giá trị chỉ số 4.1.2 (\%)} = \frac{t_1 + t_2 + t_3 + t_4}{T_i} \times 100$ <p>Trong đó:</p> <p>t₁: Tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tài chính vi mô</p> <p>t₂: Tổng dư nợ tín dụng vi mô của các chương trình/dự án sử dụng ngân sách tỉnh Khánh Hòa</p> <p>t₃: Tổng dư nợ tín dụng vi mô của các chương trình/dự án ngoài ngân sách tỉnh Khánh Hòa</p> <p>t₄: Tổng dư nợ tín dụng vi mô của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội của tỉnh Khánh Hòa</p> <p>T_i: GRDP của tỉnh Khánh Hòa</p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2023; 2024
<i>Nguồn dữ liệu</i>	<p>(i) Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tại tỉnh Khánh Hòa: Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức tài chính vi mô tại tỉnh Khánh Hòa (nếu có).</p> <p>(ii) Chương trình, dự án có cung cấp tài chính vi mô sử dụng ngân sách tỉnh Khánh Hòa: Báo cáo Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2022 của UBND tỉnh trình HĐND phê duyệt (Biểu số 65/CK-NSNN ban hành theo Thông tư 343/2016/TT-BTC – Mục I. Chi đầu tư phát triển, dòng 2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của tỉnh Khánh Hòa theo quy định của pháp luật).</p> <p>(iii) Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan: Chương trình, dự án có cung cấp tài chính vi mô ngoài ngân sách tỉnh Khánh Hòa</p> <p>(iv) Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội: Báo cáo kết quả hoạt động gửi Ngân hàng Chính sách xã hội</p>
<i>Tài liệu minh chứng</i>	<p>(i) Bản sao Báo cáo của Chi nhánh NHNN gửi NHNNVN về tình hình hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>(ii) Bản sao Báo cáo của Sở Tài chính trình UBND tỉnh hoặc của UBND tỉnh thành phố trình HĐND đối với các chương trình, dự án sử dụng NSNN có cung cấp tài chính vi mô;</p>

	<p>(iii) Bản sao Báo cáo của Sở KH&ĐT trình UBND tỉnh hoặc của UBND tỉnh trình HĐND đối với các chương trình, dự án ngoài ngân sách nhà nước có cung cấp tài chính vi mô;</p> <p>(iv) Bản sao Báo cáo kết quả hoạt động của Chi nhánh NH CSXH gửi NHCSXH.</p>
--	---

8. Chỉ số 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh mức độ liên kết giữa các tổ chức KH&CN với doanh nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
<i>Giải thích</i>	<p>1. Tổng kinh phí từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài thực hiện các nhiệm vụ KH&CN (đề tài) do tổ chức KH&CN và doanh nghiệp cùng thực hiện .</p> <p>2. Tổ chức KH&CN và doanh nghiệp hợp tác thực hiện nhiệm vụ KH&CN khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một trong hai bên (tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp) là chủ trì hoặc tham gia thực hiện chính. - Một hoặc cả hai bên (tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp) có địa chỉ đăng ký tại tỉnh Khánh Hòa. <p>3. Tổng kinh phí từ ngân sách tỉnh Khánh Hòa cấp cho các nhiệm vụ KH&CN, nguồn vốn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài.</p> <p>Lưu ý: không bao gồm kinh phí của các nhiệm vụ sử dụng ngân sách trung ương (nhiệm vụ cấp quốc gia, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ở trung ương) cấp cho các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp thực hiện tại tỉnh Khánh Hòa.</p>
<i>Cách tính</i>	<p style="text-align: center;">Giá trị chỉ số 5.2.1 (%) = $\frac{kpht_i}{Tkp_i} \times 100$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>kpht_i</i> là tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức KH&CN và doanh nghiệp cùng thực hiện tại tỉnh Khánh Hòa i.</p> <p><i>Tkp_i</i> là tổng kinh phí nhiệm vụ KH&CN của tỉnh Khánh Hòa i</p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2023; 2024
<i>Nguồn dữ liệu</i>	<p>Tổng hợp từ Báo cáo chi tiết kinh phí chương trình, dự án của các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ KH&CN - Phụ biểu F01-02/BCQT ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.</p> <p><i>Tkp_i</i> là tổng kinh phí nhiệm vụ KH&CN của tỉnh Khánh Hòa i = Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án/chương trình nêu tại phần các chỉ tiêu chung của Báo cáo.</p> <p><i>kpht_i</i> là tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức KH&CN và doanh nghiệp cùng thực hiện tại tỉnh Khánh Hòa i = tổng số kinh phí đã chi lũy kế từ khi khởi đầu (cột 5) của Mục II. Chi tiết chi theo mục lục NSNN đối với các nhiệm vụ hợp tác giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp (tên nhiệm vụ ghi tại cột "Nội dung chi").</p>

<i>Tài liệu minh chứng</i>	<p>1. Danh sách và Bản sao Hợp đồng và thuyết minh của các nhiệm vụ KH&CN có hợp tác giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp đang thực hiện.</p> <p>2. Bản sao Báo cáo chi tiết kinh phí chương trình, dự án do Sở KH&CN tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan, tổ chức liên quan.</p>
----------------------------	---

9. Chỉ số 5.2.2. Tỷ lệ các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của tỉnh Khánh Hòa

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh sự phát triển, môi trường thuận lợi trong thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp, khu kinh tế của tỉnh Khánh Hòa.
<i>Giải thích</i>	<p>1. Các dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp bao gồm (i) doanh nghiệp đã đăng kí thành lập mới và đang hoạt động trong các khu công nghiệp ở tỉnh Khánh Hòa; (ii) cơ sở/nhà máy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có trụ sở ở ngoài khu công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa đang hoạt động trong các khu công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>2. Các dự án đầu tư đang hoạt động là các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn.</p> <p>3. Doanh nghiệp, cơ sở đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh được tính đến thời điểm ngày 31/12 hàng năm.</p> <p>3. Các khu công nghiệp ở tỉnh Khánh Hòa được tính trong chỉ số này bao gồm:</p> <p>(i) <i>khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp mở rộng (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP);</i></p> <p>(ii) <i>khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP);</i></p> <p>(iii) <i>khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao);</i></p> <p>(iv) <i>khu CNTT tập trung (theo Nghị định 154/2013/NĐ-CP);</i></p> <p>(v) <i>vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Quyết định 66/2015/QĐ-TTg)</i></p>
<i>Cách tính</i>	$\text{Giá trị chỉ số 5.2.2 (\%)} = \frac{dadtnn_i + dadttn_i}{Tdn_i} \times 100$ <p>Trong đó:</p> <p><i>dadtnn_i là tổng số các dự án đầu tư nước ngoài đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa i.</i></p> <p><i>dadttn_i là tổng số các dự án đầu tư trong nước đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa i.</i></p>

	<i>T_{dt_i}</i> là tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của tỉnh Khánh Hòa <i>i</i>
<i>Năm dữ liệu</i>	2023; 2024
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế của tỉnh Khánh Hòa
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Bản sao Báo cáo của Ban quản lý khu công nghiệp/Ban quản lý khu kinh tế gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển năm 2023; 2024.

10. Chỉ số 5.2.3. Tỷ lệ các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh sự phát triển, môi trường thuận lợi trong thu hút, tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa.
<i>Giải thích</i>	<p>1. Doanh nghiệp không phân biệt quy mô, sở hữu được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.</p> <p>2. Các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp có thể thành lập doanh nghiệp mới hoặc là một dự án của doanh nghiệp đang hoạt động ở ngoài cụm hoặc trong cụm (một doanh nghiệp có thể có nhiều dự án đầu tư trong cụm công nghiệp).</p> <p>3. Các cụm công nghiệp ở tỉnh Khánh Hòa được tính trong chỉ số này bao gồm: cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (theo Nghị định 68/2017/NĐ-CP).</p> <p>Cụm công nghiệp là nơi sản xuất, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng nhằm thu hút, di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất kinh doanh.</p> <p>Cụm công nghiệp có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10 ha. Riêng đối với cụm công nghiệp ở các huyện miền núi và cụm công nghiệp làng nghề có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 5 ha.</p> <p>Cụm công nghiệp làng nghề là cụm công nghiệp phục vụ di dời, mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, phát triển nghề, làng nghề ở tỉnh Khánh Hòa.</p>
<i>Cách tính</i>	<p style="text-align: center;">Giá trị chỉ số 5.2.3 (%) = $\frac{dadt_i}{T_i} \times 100$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>dadt_i</i> là số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa.</p> <p><i>T_i</i> là tổng số doanh nghiệp và HTX đang hoạt động của tỉnh Khánh Hòa</p>

<i>Năm dữ liệu</i>	2023; 2024
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Báo cáo của Sở Công thương gửi UBND tỉnh, Cục Công thương tỉnh Khánh Hòa theo Biểu mẫu 04 – Phụ lục 1 Thông tư 15/2017/TT-BCT ngày 31/8/2017 – Mục III. Hoạt động của các cụm công nghiệp, dòng số 30 – Tổng số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp, đơn vị: Dự án (theo quy định, định kì ngày 31/7 và tháng 1 năm sau, Sở Công thương báo cáo tình hình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh tại các cụm công nghiệp trên địa bàn trong 6 tháng và cả năm).
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Bản sao Báo cáo Tổng hợp tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh của Sở Công thương gửi UBND tỉnh, Cục Công thương tỉnh Khánh Hòa.

11. Chỉ số 6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1000 doanh nghiệp

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh việc ứng dụng kết quả KH&CN&ĐMST của tỉnh Khánh Hòa vào hoạt động sản xuất - kinh doanh thông qua phát triển doanh nghiệp KH&CN tại tỉnh Khánh Hòa.
<i>Giải thích</i>	<p>1. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Luật Khoa học và Công nghệ). Doanh nghiệp KH&CN phải được cấp giấy chứng nhận để có căn cứ thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ và có hiệu lực trên toàn quốc.</p> <p>2. Doanh nghiệp KH&CN được cấp giấy chứng nhận khi đáp ứng các điều kiện bao gồm:</p> <p>i) Là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp;</p> <p>(ii) Có năng lực thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;</p> <p>(iii) Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt tỷ lệ theo quy định.</p> <p>3. Doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN bao gồm:</p> <p>(i) Doanh nghiệp được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp; bản quyền giống cây trồng;</p> <p>(ii) Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;</p> <p>(iii) Doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ sinh học;</p> <p>(iv) Doanh nghiệp đạt giải thưởng sáng tạo KH&CN cấp tỉnh trở lên. Theo quy định tại Điều 3 Thông tư 10/2021/TT-BKH&CN.</p> <p>Trong đó khoản 6 Điều 3 quy định về “Các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định số 78/2014/NĐ”. Để xác định là giải thưởng KH&CN, đáp ứng đủ các tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm quyền xét tặng (Điều 6 NĐ 78): Bộ, ngành, tỉnh Khánh Hòa; - Điều kiện và tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng (Điều 24,25); - Quy chế xét tặng giải thưởng được cấp có thẩm quyền ban hành (Điều 26). <p>4. DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh.</p>

	Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh được tính đến thời điểm ngày 31/12 hàng năm.
Cách tính	$\text{Chỉ số 6.3.3} = \frac{dnkncn_i + dntđ_i}{Tdn_i} \times 1000$ <p>Trong đó:</p> <p>$dnkncn_i$ là tổng số doanh nghiệp KH&CN của tỉnh Khánh Hòa i.</p> <p>$dntđ_i$ là tổng số doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN của tỉnh Khánh Hòa i.</p> $dntđ_i = dntstt_i + dncnc_i + dntkcnc_i + dngt_i$ <p>$dntstt_i$ là số doanh nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ tài sản trí tuệ của tỉnh Khánh Hòa i.</p> <p>$dncnc_i$ là số doanh nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Khánh Hòa i.</p> <p>$dntkcnc_i$ là số doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học của tỉnh Khánh Hòa i.</p> <p>$dngt_i$ là số doanh nghiệp được giải thưởng KH&CN cấp tỉnh trở lên của tỉnh Khánh Hòa i.</p> <p>Tdn_i là tổng doanh nghiệp của tỉnh Khánh Hòa i.</p> <p>(Một doanh nghiệp đáp ứng nhiều tiêu chí chỉ được tính 1 lần)</p>
Năm dữ liệu	2022; 2024
Nguồn dữ liệu	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp KH&CN: Sở KH&CN - Doanh nghiệp được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp; bản quyền giống cây trồng: Cục SHTT - Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Sở KH&CN - Doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ sinh học: Sở KH&CN - Doanh nghiệp đạt giải thưởng sáng tạo KH&CN cấp tỉnh trở lên: Sở KH&CN
Tài liệu minh chứng	Danh sách doanh nghiệp kèm văn bản xác nhận liên quan.

12. Chỉ số 6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở tỉnh Khánh Hòa

Ý nghĩa	Phản ánh năng lực của xã hội và kết quả của việc thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh Khánh Hòa.
Giải thích	1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ,

công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa).

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây (Điều 20, Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021):

(i) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm hình thành từ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, phần mềm máy tính, ứng dụng trên điện thoại di động, điện toán đám mây, giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới.

(ii) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm được tạo ra từ các dự án sản xuất thử nghiệm, sản phẩm mẫu và hoàn thiện công nghệ; sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt giải tại các cuộc thi khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, quốc tế và các giải thưởng về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ.

(iii) Có giải pháp công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới có khả năng tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp đạt tối thiểu 20% trong 02 năm liên tiếp trên cơ sở phân tích các yếu tố thị phần, khả năng phát triển của sản phẩm, dịch vụ và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn là các doanh nghiệp đăng kí thành lập mới để thực hiện hoạt động sản xuất - kinh doanh.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn được tính theo thời điểm từ ngày 01 tháng 01 đến thời điểm ngày 31/12 hàng năm.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp ĐMST được tham gia đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các phương thức:

(i) Được đầu tư, lựa chọn các cơ quan, tổ chức gồm:

a. Các khu làm việc chung;

b. Các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, cơ sở thúc đẩy kinh doanh, đáp ứng các tiêu chí sau: Người đứng đầu có ít nhất 01 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn đầu tư, tài chính và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; tổ chức có ít nhất 01 năm hoạt động, cung cấp dịch vụ cho ít nhất 10 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và đã đầu tư hoặc gọi vốn đầu tư được ít nhất 01 tỷ đồng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam;

c. Các Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

(ii) Được nhận các giải thưởng cấp quốc gia, quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo hoặc sản phẩm, dự án về đổi mới sáng tạo.

(iii) Được cấp Giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ đối với sáng kiến, sáng chế.

(iv) Được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

(v) Được lựa chọn trực tiếp bởi Hội đồng.

(Điều 20, Nghị định 39/2018/NĐ-CP).

Đối với chỉ số này, chỉ tính các doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ của tỉnh Khánh Hòa (ví dụ: các nhiệm vụ, hoạt động triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 tại tỉnh Khánh Hòa, triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Khánh Hòa, ...).

<i>Cách tính</i>	$\text{Chỉ số 6.3.4} = \frac{dnkn_i}{Dnmtl_i} \times 1000$ <p>Trong đó: <i>dnkn_i</i> là số doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp ĐMST tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ của tỉnh Khánh Hòa <i>i</i>. <i>Dnmtl_i</i> là tổng số doanh nghiệp mới thành lập của tỉnh Khánh Hòa <i>i</i></p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2023; 2024
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Sở KH&CN, Sở KH&ĐT. Cục thống kê/Tổng cục thống kê
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Bản sao Danh sách các doanh nghiệp, dự án tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ.

13. Chỉ số 7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã

<i>Ý nghĩa</i>	Phản ánh kết quả của việc thúc đẩy, hỗ trợ kinh tế khu vực nông thôn thông qua các hoạt động KH,CN&ĐMST trong hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.
<i>Giải thích</i>	<p>1. Chương trình OCOP là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp và nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2021 - 2025; xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững (Theo QĐ 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022).</p> <p>2. Các sản phẩm OCOP phải được cấp giấy chứng nhận và còn thời hạn theo quy định.</p> <p>3. Chỉ tính các sản phẩm đạt 4 sao trở lên (Theo Quyết định 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019).</p> <p>- Hạng 05 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 90 đến 100 điểm, là sản phẩm cấp quốc gia, có thể xuất khẩu.</p> <p>- Hạng 04 sao: Tổng điểm trung bình đạt từ 70 đến 89 điểm, là sản phẩm cấp tỉnh, có thể nâng cấp lên hạng 5 sao.</p> <p>4. Đơn vị hành chính cấp xã gồm: (i) xã, (ii) phường, (iii) thị trấn.</p>
<i>Cách tính</i>	$\text{Chỉ số 7.1.2} = \frac{ocop_i}{Xa_i}$ <p>Trong đó: <i>ocop_i</i> là số sản phẩm OCOP đạt từ 4 sao trở lên của tỉnh Khánh Hòa <i>i</i> <i>Xa_i</i> là tổng số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa <i>i</i>.</p>
<i>Năm dữ liệu</i>	2023; 2024
<i>Nguồn dữ liệu</i>	Số lượng sản phẩm OCOP: Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hòa

	Số đơn vị hành chính cấp xã: Tổng cục thống kê
<i>Tài liệu minh chứng</i>	Bản sao báo cáo của Sở NN&PTNT gửi UBND cấp tỉnh về kết quả thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2022 trong đó có kèm Danh sách các sản phẩm đã được công nhận